



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 –VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtmbacgiang@gmail.com

Số: 15/3/22/220/KXQ

Trang: 1/1

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Mẫu không khí xung quanh (KXQ)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	- KXQ ₀₁ : Lấy tại góc phía Bắc khu công nghiệp. Tọa độ (X: 2351080; Y: 414968). - KXQ ₀₂ : Lấy tại góc phía Tây khu công nghiệp. Tọa độ (X: 2350485; Y: 413961).
Phương pháp lấy mẫu	CO: BG-HDQT; SO ₂ : TCVN 5971-1995; NO ₂ : TCVN 6137-2009; TSP: TCVN 5067: 1995.
Ngày lấy mẫu: 15/3/2022	Ngày phân tích: 15 – 17/3/2022

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả		Phương pháp thử
					KXQ ₀₁	KXQ ₀₂	
1	Nhiệt độ	°C	-	-	28,2	27,8	QCVN 46:2012/BTNMT
2	Độ ẩm	%	-	-	74,3	75,5	
3	Vận tốc gió	m/s	-	-	< 0,4	0,6	
4	Tiếng ồn	dBA	QCVN 26: 2010/BTNMT	70	60,2	64,2	TCVN 7878-2: 2010
5	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	µg/m ³	QCVN 05: 2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)	300	54,09	62,31	TCVN 5067: 1995
6	SO ₂	µg/m ³		350	66	53	TCVN 5971: 1995
7	NO ₂	µg/m ³		200	KPH	KPH	TCVN 6137: 2009
8	CO	µg/m ³		30.000	2.935 (LOQ=6,307)	2.782 (LOQ=6,307)	BG-HDPT

Ghi chú: (-): Không quy định. Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

QCVN 05: 2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về không khí xung quanh.

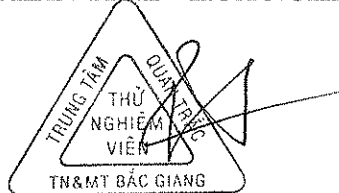
QCVN 26: 2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Nhân xét: Kết quả đo, phân tích 02 mẫu không khí xung quanh tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy

Các thông số đo, phân tích được đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 05: 2013/BTNMT (trung bình 1 giờ) và QCVN 26: 2010/BTNMT.

Bắc Giang, ngày 07 tháng 4 năm 2022

P. PHÂN TÍCH – HÓA NGHIỆM



Kiều Thị Hà

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 –VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 15/3/22/220/KXQ

Trang: 1/1

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Mẫu không khí xung quanh (KXQ)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	- KXQ ₀₃ : Lấy tại góc phía Nam khu công nghiệp. Tọa độ (X: 2349987; Y: 414201). - KXQ ₀₄ : Lấy tại góc phía Đông khu công nghiệp. Tọa độ (X: 2350329; Y: 414931).
Phương pháp lấy mẫu	CO: BG-HDQT; SO ₂ : TCVN 5971-1995; NO ₂ : TCVN 6137-2009; TSP: TCVN 5067: 1995.
Ngày lấy mẫu: 15/3/2022	Ngày phân tích: 15 – 17/3/2022

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả		Phương pháp thử
					KXQ ₀₃	KXQ ₀₄	
1	Nhiệt độ	°C	-	-	27,5	28,1	QCVN 46:2012/BTNMT
2	Độ ẩm	%	-	-	77,1	76,3	
3	Vận tốc gió	m/s	-	-	0,6	0,5	
4	Tiếng ồn	dBA	QCVN 26: 2010/BTNMT	70	61,4	62,8	TCVN 7878-2: 2010
5	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	µg/m ³	QCVN 05: 2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)	300	58,11	49,9	TCVN 5067: 1995
6	SO ₂	µg/m ³		350	58	57	TCVN 5971: 1995
7	NO ₂	µg/m ³		200	KPH	KPH	TCVN 6137: 2009
8	CO	µg/m ³		30.000	3.240 (LOQ=6307)	3.087 (LOQ=6307)	BG-HDPT

Ghi chú: (-): Không quy định.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

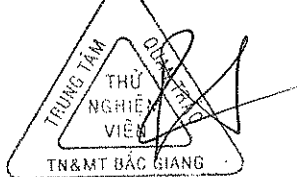
QCVN 05: 2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về không khí xung quanh.

QCVN 26: 2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Nhân xét: Kết quả đo, phân tích 02 mẫu không khí xung quanh tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy Các thông số đo, phân tích được đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 05: 2013/BTNMT (trung bình 1 giờ) và QCVN 26: 2010/BTNMT.

Bắc Giang, ngày 07 tháng 4 năm 2022

P. PHÂN TÍCH – HÓA NGHIỆM



Kiều Thị Hà

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 –VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
 Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
 Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 15/3/22/220/KXQ

Trang: 1/1

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Mẫu không khí xung quanh (KXQ)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	- KXQ ₀₅ : Lấy tại giữa khu công nghiệp. Tọa độ (X: 2350456; Y: 414412). - KXQ ₀₆ : Lấy tại trạm xử lý nước thải của KCN. Tọa độ (X: 2350272; Y: 414879).
Phương pháp lấy mẫu	CO: BG-HDQT; SO ₂ : TCVN 5971-1995; NO ₂ : TCVN 6137-2009; TSP: TCVN 5067: 1995.
Ngày lấy mẫu: 15/3/2022	Ngày phân tích: 15 – 17/3/2022

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả		Phương pháp thử
					KXQ ₀₅	KXQ ₀₆	
1	Nhiệt độ	°C	-	-	28,5	28,3	QCVN 46:2012/BTNMT
2	Độ ẩm	%	-	-	72,6	78,7	
3	Vận tốc gió	m/s	-	-	0,6	0,6	
4	Tiếng ồn	dB(A)	QCVN 26: 2010/BTNMT	70	66,5	64,9	TCVN 7878-2: 2010
5	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	µg/m ³	QCVN 05: 2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)	300	41,64	45,77	TCVN 5067: 1995
6	SO ₂	µg/m ³		350	59	54	TCVN 5971: 1995
7	NO ₂	µg/m ³		200	6,67	9,33	TCVN 6137: 2009
8	CO	µg/m ³		30.000	2.782 (LOQ=6307)	3.240 (LOQ=6307)	BG-HDPT

Ghi chú: (-): Không quy định.

LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

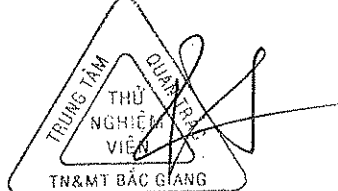
QCVN 05: 2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về không khí xung quanh.

QCVN 26: 2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích 02 mẫu không khí xung quanh tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy Các thông số đo, phân tích được đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 05: 2013/BTNMT (trung bình 1 giờ) và QCVN 26: 2010/BTNMT.

Bắc Giang, ngày 07 tháng 4 năm 2022

P. PHÂN TÍCH – HÓA NGHIỆM



Kiều Thị Hà

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)



Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
 Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
 Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtmbacgiang@gmail.com

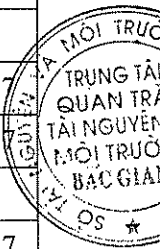
Số: 15/3/22/220/NTCN

Trang: 1/3

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải công nghiệp (NTCN)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	NTCN ₀₁ : Lấy tại bể gom nước thải trước xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung. Tọa độ (X: 2350257, Y: 414835)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880:2011.
Ngày lấy mẫu: 15/3/2022	Ngày phân tích: 15 – 31/3/2022.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột B, C _{max}	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, C _{max}	Kết quả (NTCN ₀₁)	Phương pháp thử
1	pH	-	5,5 đến 9	6 đến 9	7,4	TCVN 6492: 2011
2	Nhiệt độ	°C	40	40	25,4	SMEWW 2550B: 2017
3	Màu	Pt/Co	150	50	87,17	SMEWW 2120B: 2017
4	Chất rắn lơ lửng*	mg/l	90	45	32	TCVN 6625: 2000
5	COD	mg/l	135	67,5	39,1	SMEWW 5220C: 2017
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	45	27	24,4	TCVN 6001-1:2008
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	9	4,5	12,5	TCVN 6179-1:1996
8	Florua	mg/l	9	4,5	4,22	TCVN 6494-1:2011
9	Clorua*	mg/l	900	450	132,7	TCVN 6194: 1996
10	Clo dư	mg/l	1,8	0,9	7,62	TCVN 6225-3: 2011
11	Sunfua*	mg/l	0,45	0,18	KPH	SMEWW 4500-S ² .B&D:2017
12	Tổng xianua (CN ⁻)	mg/l	0,09	0,063	0,018	SMEWW 4500-CN. C&E: 2017
13	Tổng phenol	mg/l	0,45	0,09	0,006 (LOQ=0,0088)	TCVN 6216B: 1996



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
 3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 15/3/22/220/NTCN

Trang: 2/3

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột B, C _{max}	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, C _{max}	Kết quả (NTCN ₀₁)	Phương pháp thử
14	Tổng nitơ	mg/l	36	18	15,1	TCVN 6638: 2000
15	Tổng photpho (tính theo P)*	mg/l	5,4	3,6	2,54	TCVN 6202: 2008
16	Crom (VI)	mg/l	0,09	0,045	0,017	SMEWW 3500.Cr.B: 2017
17	Sắt *	mg/l	4,5	0,9	0,503	TCVN 6177: 1996
18	Niken ^(a)	mg/l	0,45	0,18	0,46	SMEWW 3111B:2017
19	Crom (III)	mg/l	0,9	0,18	0,021	SMEWW 3030: 2017 + SMEWW 3500.Cr.B: 2017
20	Đồng ^(a)	mg/l	1,8	1,8	0,79	SMEWW 3111B:2017
21	Kẽm ^(a)	mg/l	2,7	2,7	0,31	SMEWW 3111B:2017
22	Mangan	mg/l	0,9	0,45	0,204	SMEWW 3500-Mn.B:2017
23	Asen ^(a)	mg/l	0,09	0,045	KPH	SMEWW 3113B:2017
24	Thủy ngân ^(a)	mg/l	0,009	0,0045	KPH	SMEWW 3112B:2017
25	Chì ^(a)	mg/l	0,45	0,09	<0,006**	SMEWW 3113B:2017
26	Cadimi ^(a)	mg/l	0,09	0,045	KPH	SMEWW 3113B:2017
27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9	4,5	1,6	SMEWW 5520B&F: 2017
28	Coliform	MPN/100ml	5.000	3.000	200	SMEWW9221B:2017
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	0,1	0,1	KPH	TCVN 6053:2011
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/l	1,0	1,0	KPH	TCVN 6219:2011
31	Tổng PCB _s ^(a)	μg/l	0,009	0,0027	KPH	USEPA Method 3540C USEPA Method 3620B USEPA Method 8270D
32	Tổng HCBVTV Clo hữu cơ ^(a)	μg/l	0,09	0,045	KPH	USEPA Method 3510C USEPA Method 3620C USEPA Method 8270D
33	Tổng HCBVTV Phốt pho hữu cơ ^(a)	μg/l	0,9	0,27	KPH	

Ghi chú: (-): Không quy định;

*(**): Kết quả phân tích thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của thông số.*

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 15/3/22/220/NTCN

Trang: 3/3

HCBVTV: Hóa chất bảo vệ thực vật.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

Thông số có ký hiệu () là thông số được thực hiện bởi Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia, Vimcerts 251.*

QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

$C_{max} = C \times K_q \times K_f$; Trong đó:

C_{max} : Là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

C : Là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

K_q : Là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 40: 2011/BTNMT, (áp dụng hệ số $K_q = 0,9$ tương ứng với nguồn tiếp nhận nước thải là Kênh).

K_f : Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại bảng 4 mục 2.4 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

(F là lưu lượng nguồn thải, áp dụng hệ số $K_f = 1,0$ tương ứng với lưu lượng nước thải F nằm trong khoảng $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} < F = 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} \leq 5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$).

Nhân xét: Kết quả đo, phân tích mẫu nước thải công nghiệp tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

*So sánh với QCVN 40: 2011/BTNMT cột B, C_{max} :

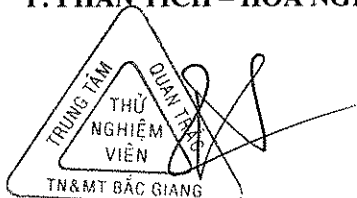
Thông số Amoni vượt QCVN 1,39 lần. Thông số Clo dư vượt QCVN 4,23 lần. Thông số Niken vượt QCVN 1,02 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 40: 2011/BTNMT cột B, C_{max} .

*So sánh với QCVN 40: 2011/BTNMT cột A, C_{max} :

Thông số Màu vượt QCVN 1,74 lần. Hàm lượng Amoni vượt QCVN 2,78 lần. Hàm lượng Clo dư vượt QCVN 8,47 lần. Hàm lượng Niken vượt QCVN 2,56 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 40: 2011/BTNMT cột A, C_{max} .

Bắc Giang, ngày 07 tháng 4 năm 2022

P. PHÂN TÍCH – HÓA NGHIỆM



Kiều Thị Hà



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqtmnbacgiang@gmail.com

Số: 15/3/22/220/NTCN

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải công nghiệp (NTCN)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	NTCN ₀₂ : Lấy tại bể tập trung nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung. Tọa độ (X: 2350234, Y: 414945).
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880:2011.
Ngày lấy mẫu: 15/3/2022	Ngày phân tích: 15 – 31/3/2022.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, C _{max}	Kết quả (NTCN ₀₂)	Phương pháp thử
1	pH	-	6 đến 9	6,6	TCVN 6492: 2011
2	Nhiệt độ	°C	40	25,6	SMEWW 2550B: 2017
3	Màu	Pt/Co	50	7,7	SMEWW 2120B: 2017
4	Chất rắn lơ lửng*	mg/l	45	19	TCVN 6625: 2000
5	COD	mg/l	67,5	31,2	SMEWW 5220C: 2017
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27	19,7	TCVN 6001-1:2008
7	Florua	mg/l	4,5	3,65	TCVN 6494-1:2011
8	Clorua*	mg/l	450	126,3	TCVN 6194: 1996
9	Sunfua*	mg/l	0,18	KPH	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017
10	Tổng xianua (CN ⁻)	mg/l	0,063	KPH	SMEWW 4500-CN. C&E: 2017
11	Tổng phenol	mg/l	0,09	KPH	TCVN 6216B: 1996
12	Tổng nito	mg/l	18	13,4	TCVN 6638: 2000
13	Tổng photpho (tính theo P)*	mg/l	3,6	0,642	TCVN 6202: 2008
14	Crom (VI)	mg/l	0,045	0,01	SMEWW 3500.Cr.B: 2017
15	Sắt *	mg/l	0,9	0,224	TCVN 6177: 1996
16	Crom (III)	mg/l	0,18	KPH	SMEWW 3030: 2017 + SMEWW 3500.Cr.B: 2017
17	Đồng ^(a)	mg/l	1,8	0,41	SMEWW 3111B:2017
18	Kẽm ^(a)	mg/l	2,7	0,1	SMEWW 3111B:2017
19	Mangan	mg/l	0,45	0,112	SMEWW 3500-Mn.B:2017
20	Asen ^(a)	mg/l	0,045	KPH	SMEWW 3113B:2017
21	Thủy ngân ^(a)	mg/l	0,0045	KPH	SMEWW 3112B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 15/3/22/220/NTCN

Trang: 2/3

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, C _{max}	Kết quả (NTCN ₀₂)	Phương pháp thử
22	Chi ^(a)	mg/l	0,09	KPH	SMEWW 3113B:2017
23	Cadimi ^(a)	mg/l	0,045	KPH	SMEWW 3113B:2017
24	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5	1,9	SMEWW 5520B&F: 2017
25	Coliform	MPN/100ml	3.000	610	SMEWW9221B:2017
26	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	0,1	KPH	TCVN 6053:2011
27	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/l	1,0	KPH	TCVN 6219:2011
28	Tổng PCB _s ^(a)	μg/l	0,0027	KPH	USEPA Method 3540C USEPA Method 3620B USEPA Method 8270D
29	Tổng HCBVTV Clo hữu cơ ^(a)	μg/l	0,045	KPH	USEPA Method 3510C USEPA Method 3620C USEPA Method 8270D
30	Tổng HCBVTV Phốt pho hữu cơ ^(a)	μg/l	0,27	KPH	USEPA Method 3510C USEPA Method 3620C USEPA Method 8270D

Ghi chú: (-): Không quy định;

HCBVTV: Hóa chất bảo vệ thực vật.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

Thông số có ký hiệu ^(a) là thông số được thực hiện bởi Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia, Vimcerts 251.

QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

$C_{max} = C \times K_q \times K_f$; Trong đó:

C_{max} : Là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

C: Là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

K_q : Là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 40: 2011/BTNMT, (áp dụng hệ số $K_q = 0,9$ tương ứng với nguồn tiếp nhận nước thải là Kênh).

K_f : Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại bảng 4 mục 2.4 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

(F là lưu lượng nguồn thải, áp dụng hệ số $K_f = 1,0$ tương ứng với lưu lượng nước thải F nằm trong khoảng $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} < F = 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} \leq 5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$).

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.

3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 15/3/22/220/NTCN

Trang: 3/3

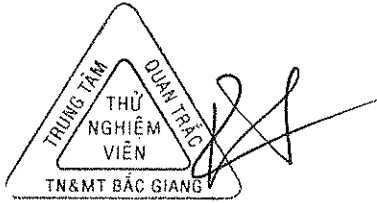
Nhân xét: Kết quả đo, phân tích mẫu nước thải công nghiệp tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

Thông số Amoni vượt QCVN 1,13 lần. Thông số Clo dư vượt QCVN 13,3 lần. Thông số Niken vượt QCVN 1,89 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 40: 2011/BTNMT cột A, C_{max} .

Bắc Giang, ngày 07 tháng 4 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

P. PHÂN TÍCH – HÓA NGHIỆM



Kiều Thị Hà



Nguyễn Thị Thu Huyền



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 08/4/22/323/NTCN

Trang: 1/1

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải công nghiệp (NTCN)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	Lấy tại bể tập trung nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung. Tọa độ (X: 2350234, Y: 414945).
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880:2011.
Ngày lấy mẫu: 08/4/2022	Ngày phân tích: 08 – 13/4/2022.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, C _{max}	Kết quả	Phương pháp thử
1	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5	0,58	TCVN 6179-1:1996
2	Clo dư	mg/l	0,9	KPH	TCVN 6225-3: 2011
3	Niken ^(a)	mg/l	0,18	KPH (MDL=0,02)	SMEWW 3111B:2017

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.
Thông số có ký hiệu ^(a) là thông số được thực hiện bởi Công ty cổ phần tập đoàn FEC, Vimcerts 279.
QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
Cột A bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

$C_{max} = C \times K_q \times K_f$; Trong đó:

C_{max} : Là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

C: Là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

K_q : Là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 40: 2011/BTNMT, (áp dụng hệ số $K_q = 0,9$ tương ứng với nguồn tiếp nhận nước thải là Kênh).

K_f : Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại bảng 4 mục 2.4 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

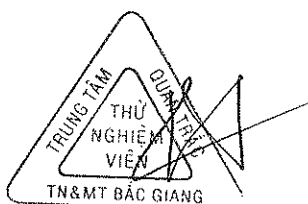
(F là lưu lượng nguồn thải, áp dụng hệ số $K_f = 1,0$ tương ứng với lưu lượng nước thải F nằm trong khoảng $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} < F \leq 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} \leq 5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$).

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích mẫu nước thải công nghiệp tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

Các thông số đo, phân tích đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 40: 2011/BTNMT cột A, C_{max}.

Bắc Giang, ngày 18 tháng 4 năm 2022

P. PHÂN TÍCH – HÓA NGHIỆM



Kiều Thị Hà



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính ở tỉnh Bắc Giang
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqtmnbacgiang@gmail.com



Số: 15/3/22/220/NTCN

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải công nghiệp (NTCN)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	NTCN ₀₆ : Lấy tại hồ lắng trong quá trình thi công trước khi xả ra nguồn tiếp nhận (kênh T5, sau đó chảy ra sông Thương). Tọa độ (X: 2350240, Y: 414952).
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880:2011.
Ngày lấy mẫu: 15/3/2022	Ngày phân tích: 15 – 20/3/2022.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40:2011 /BTNMT, cột B	NTCN ₀₆	Phương pháp thử
1	pH	-	5,5 đến 9	6,5	TCVN 6492: 2011
2	Màu	Pt/Co	150	147,94	SMEWW 2120B: 2017
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	104,8	TCVN 6001-1:2008
4	COD	mg/l	150	218,8	SMEWW 5220C: 2017
5	Chất rắn lơ lửng*	mg/l	100	30	TCVN 6625: 2000
6	Sunfua*	mg/l	0,5	1,92	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	6,89	TCVN 6179-1:1996
8	Tổng nitơ	mg/l	40	9,25	TCVN 6638: 2000
9	Tổng phot pho (tính theo P)*	mg/l	6	389	TCVN 6202: 2008
10	Tổng dầu mỡ	mg/l	-	1,2	SMEWW 5520B&F: 2017
11	Coliform	MPN/100ml	5.000	3.300	SMEWW9221B:2017

Ghi chú: (-): Không quy định;

QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột B bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

C: Là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

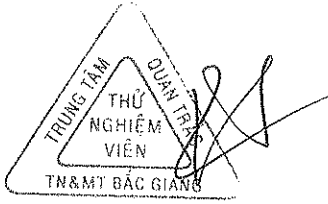
Số: 15/3/22/220/NTCN

Trang: 2/2

Nhân xét: Kết quả đo, phân tích mẫu nước thải công nghiệp tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

Thông số BOD₅ (20°C) vượt QCVN 2,1 lần. Thông số COD vượt QCVN 1,46 lần. Thông số Sunfua 3,84 lần. Thông số Tổng phốt pho vượt QCVN 64,83 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 40: 2011/BTNMT cột B.

P. PHÂN TÍCH – HÓA NGHIỆM



Kiều Thị Hà

Bắc Giang, ngày 07 tháng 4 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QVTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtmbacgiang@gmail.com

Số: 15/3/22/220/BT

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Bùn thải (BT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	Lấy tại vị trí ép bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN. Tọa độ (X: 2350247, Y: 414875).
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004.
Ngày lấy mẫu: 15/3/2022	Ngày phân tích: 15/3 – 05/4/2022

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 50: 2013/BTNMT		Kết quả	Phương pháp thử
			Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối H _{tc} (ppm)		
1	Asen (As) ^(a)	mg/kg	40	36,96	3,89	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2017
2	Bari (Ba) ^(a)	mg/kg	2.000	1.848	KPH	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111D:2017
3	Bạc (Ag) ^(a)	mg/kg	100	92,4	KPH	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2017
4	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/kg	10	9,24	KPH	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111B:2017
5	Chì (Pb) ^(a)	mg/kg	300	277,2	20,26	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2017
6	Coban (Co) ^(a)	mg/kg	1.600	1.478,4	KPH	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111B:2017
7	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/kg	5.000	4.620	2.846,57	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2017
8	Niken (Ni) ^(a)	mg/kg	1.400	1.293,6	102,56	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111B:2017
9	Selen (Se) ^(a)	mg/kg	20	18,48	KPH	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3114B:2017
10	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/kg	4	3,696	KPH	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3112B:2017
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a)	mg/kg	100	92,4	KPH	US EPA method 3060A + US EPA method 7196A
12	Tổng Xyanua ^(a)	mg/kg	590	545,16	KPH	US EPA method 9010C + US EPA method 9013A + US EPA method 9014
13	Tổng dầu ^(a)	mg/kg	1.000	924	75,14	EPA method 9071B
14	Phenol (C ₆ H ₅ OH) ^(a)	mg/kg	20.000	18.480	KPH	US EPA method 3550C + US EPA method 8041
15	Benzen (C ₆ H ₆) ^(a)	mg/kg	10	9,24	KPH	US EPA method 3540C + US EPA method 3620C + US EPA method 8260C

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 15/3/22/220/BT

Trang: 2/2

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

Thông số có ký hiệu ^(a) là thông số được thực hiện bởi Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia, Vimcerts 251.

QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

H_{tc}: Ngưỡng CTNH (chất thải nguy hại) tính theo hàm lượng tuyệt đối cơ sở.

Giá trị ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc}, ppm) được tính bằng công thức sau:

$$H_{tc} = \frac{H.(1+19.T)}{20}$$

Trong đó:

H (ppm) là giá trị hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong bảng 1 của QCVN 50: 2013/BTNMT.

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải

(T= 0,92).

Nhận xét: Kết quả phân tích mẫu bùn thải tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:


Các thông số phân tích được so với QCVN 50: 2013/BTNMT (ngưỡng hàm lượng tuyệt đối H_{tc}) đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép.

Bắc Giang, ngày 07 tháng 4 năm 2022

P. PHÂN TÍCH – HÓA NGHIỆM


TRUNG TÂM
THỬ
NGHIỆM
VIÊN
QTTN&MT BẮC GIANG
Kiều Thị Hà

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**


Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.